



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 12/04/2012.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 24.436.800.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

Mã chứng khoán: CFC (UPCOM).

Trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ – Cam Ranh – Tỉnh Khánh Hoà.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Quang Tuyến	Chủ tịch
Ông	Võ Văn Sáu	Thành viên
Ông	Lê Thanh Hóa	Thành viên
Ông	Trương Lên	Thành viên
Bà	Lê Thị Ngọc Lan	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Nhân	Trưởng ban
Ông	Huỳnh Văn Phúc	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Điềm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Nguyễn Quang Tuyến	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà	Lê Thị Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Trí	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thu Hà

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cam Ranh, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH


Nguyễn Quang Tuyền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0813465/AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM, được lập ngày 21 tháng 01 năm 2014, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

Số GCNĐKHNKT: 0113-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		45.303.960.844	62.016.826.987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.597.034.423	20.774.607.488
1. Tiền	111		4.597.034.423	8.274.607.488
2. Các khoản tương đương tiền	112			12.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	6.981.485.384	953.007.394
1. Phải thu của khách hàng	131		6.875.542.896	809.125.445
2. Trả trước cho người bán	132			68.447.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135		105.942.488	75.434.449
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	33.044.541.845	39.749.433.462
1. Hàng tồn kho	141		33.044.541.845	39.749.433.462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		680.899.192	539.778.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	222.699.530	97.267.705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		326.802.555	349.271.459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	70.613.924	1.427.688
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		60.783.183	91.811.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		12.334.820.576	13.023.766.416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.129.921.438	11.982.239.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	9.512.774.682	10.608.811.349
- Nguyên giá	222		38.762.423.146	38.407.590.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.249.648.464)	(27.798.779.110)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.617.146.756	1.373.427.665
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.204.899.138	1.041.527.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.204.899.138	1.041.527.402
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		57.638.781.420	75.040.593.403

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24.252.950.993	39.887.347.356
I. Nợ ngắn hạn	310		24.252.950.993	39.887.347.356
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	16.572.387.712	24.196.842.020
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	897.463.109	5.036.425.335
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	47.222.746	119.645.187
5. Phải trả người lao động	315		1.829.805.116	4.561.285.775
6. Chi phí phải trả	316		296.738.618	61.903.400
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	3.316.441.248	4.488.331.195
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.292.892.444	1.422.914.444
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		33.385.830.427	35.153.246.047
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	33.385.830.427	35.153.246.047
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.436.800.000	24.436.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(104.676.780)	(104.676.780)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.184.608.360	8.184.608.360
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.340.120.000	2.340.120.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.471.021.153)	296.394.467
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		57.638.781.420	75.040.593.403

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		USD 184.781	USD 366.346
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 21 tháng 01 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

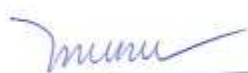
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	140.218.308.286	160.333.832.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	79.146.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	140.218.308.286	160.254.685.734
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	133.676.343.953	138.784.030.702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.541.964.333	21.470.655.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	752.469.521	829.329.028
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	758.906.968	1.021.019.948
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>492.614.722</i>	<i>760.846.236</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	2.830.217.918	3.423.630.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	5.722.979.191	7.422.240.213
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(2.017.670.223)	10.433.093.100
11. Thu nhập khác	31	VI.09	267.773.603	89.493.809
12. Chi phí khác	32	VI.10	-	27.683.988
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		267.773.603	61.809.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.749.896.620)	10.494.902.921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	-	619.274.725
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.749.896.620)	9.875.628.196
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	V.13	(719)	4.057

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà

Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 21 tháng 01 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	134.729.233.308	165.808.924.167
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(116.271.114.899)	(124.520.866.247)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.322.113.390)	(20.749.446.767)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(492.614.722)	(760.846.236)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(190.259.111)	(966.020.002)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31.637.995.096	54.676.759.374
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(34.412.538.983)	(57.464.612.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.321.412.701)	16.023.891.750
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.550.456.800)	(927.943.271)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	518.838.336	475.816.118
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(1.031.618.464)	(452.127.153)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	50.035.945.889	84.083.221.251
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.645.373.229)	(76.966.456.404)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.216.360.000)	(8.519.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.825.787.340)	(1.403.215.153)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 12/04/2012.

Tên tiếng anh: VIETNAM CAFICO CORPORATION.

Tên viết tắt: CAFICO VIETNAM.

Trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ, Cam Ranh, Khánh Hòa.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 24.436.800.000 VND.

3. Lĩnh vực kinh doanh: chế biến và kinh doanh thủy sản.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 278 người (Ngày 31/12/2012: 271 người).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 06 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khuôn đá, dàn lạnh, máy nén, ... chi phí sửa chữa và giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí mua hàng, chi phí vận chuyển, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền, cho vay, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái; ...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, ...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

- Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính Phủ, Công ty được miễn thuế 03 năm (năm 2002, 2003, 2004) và được giảm 50% thuế TNDN cho 08 năm tiếp theo (từ năm 2005 đến 2012).

- Thuế TNDN phần nâng cấp mở rộng Nhà máy Đông Lạnh theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3850/GCN-UB ngày 25 tháng 12 năm 2002 được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ: được ưu đãi miễn thuế 03 năm (năm 2006, 2007 và 2008) và giảm 50% cho 05 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2013).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu EXIMBANK công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.080 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày ở phần thuyết minh mục VIII.4.

16. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP CAFICO VIỆT NAM. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP CAFICO VIỆT NAM, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
Tiền	4.597.034.423	8.274.607.488
Tiền mặt	536.321.458	379.943.402
<i>Tại Công ty</i>	<i>196.364.935</i>	<i>278.427.871</i>
<i>Tại xí nghiệp thành phẩm Cafico</i>	<i>339.956.523</i>	<i>101.515.531</i>
Tiền gửi ngân hàng	4.060.712.965	7.894.664.086
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>165.603.356</i>	<i>267.337.867</i>
<i>Tiền gửi USD</i>	<i>USD 184.781,14</i>	<i>3.895.109.609</i>
Các khoản tương đương tiền	-	12.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	12.500.000.000
Cộng	4.597.034.423	20.774.607.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2013	01/01/2013
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
2.1 Phải thu của khách hàng	6.875.542.896	809.125.445
<i>Khách hàng trong nước</i>	360.253.490	809.125.445
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	6.515.289.406	-
+ <i>Gulf Foods Co</i>	USD 145.922	-
+ <i>Nippon Meat</i>	USD 163.153	-
2.2 Trả trước cho người bán	-	68.447.500
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	-	68.447.500
2.3 Phải thu khác	105.942.488	75.434.449
<i>Bảo hiểm xã hội - y tế của CNV</i>	81.364.928	64.994.691
<i>Thuế TNCN và khác</i>	24.577.560	10.439.758
Cộng	6.981.485.384	953.007.394
3. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	18.861.225.710	15.607.020.946
Công cụ, dụng cụ	119.387.136	238.995.278
Chi phí SX, KD dở dang	11.108.342.330	13.609.473.235
Thành phẩm	1.436.994.655	3.648.718.784
Hàng gửi đi bán	1.518.592.014	6.645.225.219
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.044.541.845	39.749.433.462
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	33.044.541.845	39.749.433.462
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.		
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí công cụ, dụng cụ	57.946.563	97.267.705
Chi phí sửa chữa	164.752.967	-
Cộng	222.699.530	97.267.705
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế TNDN nộp thừa	70.613.924	1.427.688
Cộng	70.613.924	1.427.688
6. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 29.		
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
Đầu tư lắp đặt máy móc thiết bị	1.617.146.756	1.332.237.665
Chi phí sửa chữa	-	41.190.000
Cộng	1.617.146.756	1.373.427.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	1.204.899.138	1.041.527.402
Chi phí khuôn đá (2.254 cái)	204.895.602	530.265.402
Dàn lạnh (L7500 x R1300 x H850)	77.785.000	159.205.000
Máy nén lạnh piston MYCOM 8B	183.600.000	280.800.000
Mái nhà, dầm, trụ xưởng NĐTT	37.057.000	71.257.000
Máy nén MYCOM N62B	309.151.112	-
Chi phí sửa chữa	185.310.374	-
Điều chỉnh tài sản không đủ ghi nhận TSCĐ (45/2013/TT-BTC)	207.100.050	-
Cộng	1.204.899.138	1.041.527.402
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	16.572.387.712	24.196.842.020
Vay ngân hàng BIDV- CN Khánh Hòa	USD 83.420,70	1.758.508.356
Vay ngân hàng Eximbank- CN Nha Trang	USD 297.193,70	6.264.843.196
Vay ngân hàng Vietcombank - CN Cam Ranh	USD 405.552,00	8.549.036.160
Cộng	16.572.387.712	24.196.842.020

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng:

+ Ngân hàng BIDV - CN Khánh Hòa có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
01/2013/HĐHM	05/12/2013	05/12/2014	theo từng giấy NN	Thế chấp tài sản

Khoản vay 1.758.508.356VND - theo HĐ số 01/2013/HĐHM ngày 5/12/2013, Hạn mức vay : 30.000.000.000VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 5/12/2013 đến ngày 5/12/2014, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh thủy sản xuất khẩu. Tài sản thế chấp là : căn hộ chung cư C2-603 An Viên 2 giá trị 560.000.000 VND, máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất giá trị 4.082.000.000 VND, xe tải lạnh Hino giá trị 560.000.000 VND.

+ Ngân hàng EXIMBANK- CN Nha Trang có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1200-LAV-201300558	26/07/2013	26/07/2014	theo từng giấy NN	Thế chấp tài sản

Khoản vay 6.264.843.196VND - theo HĐ 1200-LAV-201300558 ngày 26/7/2013. Hạn mức vay : 24.000.000.000VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 26/7/2013 đến ngày 26/7/2014, lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay : Thanh toán tiền mua nguyên liệu thủy sản (mực, cá...), tiền lương và các chi phí khác phục vụ hoạt động kinh doanh chế biến và xuất khẩu thủy sản, sản xuất và kinh doanh nước đá. Tài sản thế chấp là : máy móc thiết bị giá trị 7.101.000.000 VND, nhà máy đông lạnh, nhà máy nước đá giá trị 10.202.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng VIETCOMBANK - CN Cam Ranh có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
61/0613DN/HĐTD	05/06/2013	05/06/2014	theo từng giấy NN	Thế chấp tài sản

Khoản vay 8.549.036.160VND - theo HĐ số 61/0613DN/HĐTD ngày 5/6/2013. Hạn mức vay: 20.000.000.000VND, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 5/6/2013 đến ngày 5/6/2014, lãi suất cho vay theo Giấy nhận nợ từng lần. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động chế biến thủy, hải sản.

10. Phải trả cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	664.414.223	688.986.561
Nhà cung cấp ngoài nước	USD 11.055,45	4.347.438.774
Cộng	897.463.109	5.036.425.335
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	119.645.187
Thuế thu nhập cá nhân	47.222.746	-
Cộng	47.222.746	119.645.187
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	46.135.959	-
Bảo hiểm xã hội	24.369.971	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.245.935.318	4.488.331.195
Cổ tức phải trả	3.194.252.109	4.411.392.109
XN thành phẩm Cafico	18.040.000	25.840.000
Khác	33.643.209	51.099.086
Cộng	3.316.441.248	4.488.331.195

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 30.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2013	01/01/2013
Vốn góp của các nhà đầu tư		24.436.800.000	24.436.800.000
Ông Nguyễn Quang Tuyển	11,44%	2.796.000.000	2.796.000.000
Ông Võ Văn Sáu	11,36%	2.776.800.000	2.776.800.000
Bà Huỳnh Thị Diễm	6,65%	1.624.800.000	1.624.800.000
Các cổ đông khác	70,16%	17.145.200.000	17.145.200.000
Cổ phiếu quỹ	0,39%	94.000.000	94.000.000
Cộng	100,00%	24.436.800.000	24.436.800.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		9.400	9.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.436.800.000	24.436.800.000
Vốn góp đầu năm	24.436.800.000	24.436.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	24.436.800.000	24.436.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8.519.980.000

d. Cổ tức	Năm 2013	Năm 2012
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12%	20%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

Cổ tức đã công bố chi trả đợt 1 năm 2013 từ nguồn cổ tức còn lại của các năm trước theo Nghị Quyết số 91/2013/NQ-HĐQT ngày 06/12/2013.

đ. Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.443.680	2.443.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.443.680	2.443.680
Cổ phiếu phổ thông	2.443.680	2.443.680
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.400	9.400
Cổ phiếu phổ thông	9.400	9.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.434.280	2.434.280
Cổ phiếu phổ thông	2.434.280	2.434.280
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	8.184.608.360	8.184.608.360
Quỹ dự phòng tài chính	2.340.120.000	2.340.120.000
Cộng	10.524.728.360	10.524.728.360

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	140.065.079.422	160.218.709.916
Doanh thu cung cấp dịch vụ	153.228.864	115.122.218
Cộng	140.218.308.286	160.333.832.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	79.146.400
Cộng	-	79.146.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	140.065.079.422	160.139.563.516
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	153.228.864	115.122.218
Cộng	140.218.308.286	160.254.685.734
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm	133.584.797.823	138.709.200.249
Giá vốn của hoạt động dịch vụ	91.546.130	74.830.453
Cộng	133.676.343.953	138.784.030.702
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	518.838.336	475.816.118
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	217.288.774	335.750.625
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.342.411	17.762.285
Cộng	752.469.521	829.329.028
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	492.614.722	760.846.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	266.292.246	260.173.712
Cộng	758.906.968	1.021.019.948
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	487.418.150	550.368.682
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.959.095	76.690.904
Chi phí khấu hao TSCĐ	160.079.616	160.079.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.394.100	1.585.323.905
Chi phí bằng tiền khác	839.366.957	1.051.167.692
Cộng	2.830.217.918	3.423.630.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.711.361.171	4.395.990.911
Chi phí vật liệu quản lý	105.240.001	131.438.180
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.482.430	58.058.304
Chi phí khấu hao TSCĐ	428.914.927	455.035.909
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	2.352.980.662	2.378.716.909
Cộng	5.722.979.191	7.422.240.213
9. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	2.727.273	20.000.000
Thu bán phế liệu	17.821.152	10.113.262
Thu hoàn thuế BV môi trường	207.812.000	-
Thu nhập khác	39.413.178	59.380.547
Cộng	267.773.603	89.493.809
10. Chi phí khác		
Chi phí khác	-	27.683.988
Cộng	-	27.683.988
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.749.896.620)	10.494.902.921
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	19.924.544	19.924.544
+ Chi phí khấu hao vượt mức quy định	19.924.544	19.924.544
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	(1.729.972.076)	10.514.827.465
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.585.181.330
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 15%)	-	1.565.288.304
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 25%)	-	19.893.027
5. Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	923.678.179
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	-	(277.103.454)
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	-	619.274.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.054.120.249	116.314.047.676
Chi phí nhân công	22.143.659.411	25.121.077.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.364.606.282	2.339.020.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.451.165.786	7.253.677.847
Chi phí khác bằng tiền	6.935.487.334	6.179.010.137
Cộng	131.949.039.062	157.206.834.148
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.749.896.620)	9.875.628.196
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(1.749.896.620)	9.875.628.196
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.434.280	2.434.280
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(719)	4.057

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+ 200	(331.447.754)
VND	- 200	331.447.754
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+ 200	(483.936.840)
VND	- 200	483.936.840

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay ngắn hạn	16.572.387.712			16.572.387.712
Phải trả người bán	897.463.109			897.463.109
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả,	-			-
	17.469.850.821	-	-	17.469.850.821
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay ngắn hạn	24.196.842.020			24.196.842.020
Phải trả người bán	5.036.425.335			5.036.425.335
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	76.939.086			76.939.086
	29.310.206.441	-	-	29.310.206.441

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số V.09 - thuyết minh vay ngắn hạn).

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 31.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Phải thu cuối năm
	Bà Huỳnh Thị Điểm là:			
DNTN Diệu Ngọc	- Chủ DN Diệu Ngọc	Bán hàng	5.536.617.485	-
	- Cổ đông của Cafico	Thu tiền hàng	5.779.186.490	96.261.440
	- Thành viên Ban kiểm soát Cafico			
Hội đồng quản trị		Thù lao	42.000.000	-
Ban Giám đốc		Lương	749.000.000	-

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành:

Như đã trình bày ở thuyết minh số V.15, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	VAS 10	Thông tư 179	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.690.527	16.265.589	13.424.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KOKD	29.690.527	16.265.589	13.424.938

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là chế biến thủy sản và địa bàn kinh doanh chính ở thị xã Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa), doanh thu xuất khẩu thủy sản chiếm hơn 90% trên doanh thu, nên Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**7. Những thông tin khác.**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu		31/12/2013	31/12/2012
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	78,60%	82,64%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	21,40%	17,36%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	42,08%	53,15%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	57,92%	46,85%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,87	1,55
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,87	1,55
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,19	0,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu		31/12/2013	31/12/2012
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	-1,25%	6,55%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	-1,25%	6,16%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-3,04%	13,99%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-3,04%	13,16%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	-5,24%	28,09%

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà


Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà

Cam Ranh, ngày 21 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Quang Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.944.393.186	25.825.646.748	4.238.833.325	398.717.200	38.407.590.459
Tăng trong năm	-	1.443.029.800	-	107.427.000	1.550.456.800
Thanh lý, nhượng bán	-	(220.629.873)	-	-	(220.629.873)
Giảm theo TT 45	(206.652.965)	(478.542.510)	-	(289.798.765)	(974.994.240)
Số dư cuối năm	7.737.740.221	26.569.504.165	4.238.833.325	216.345.435	38.762.423.146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.316.692.884	19.275.988.538	1.939.971.887	266.125.801	27.798.779.110
Khấu hao trong năm	407.310.251	1.523.930.248	394.495.020	38.870.763	2.364.606.282
Thanh lý, nhượng bán	-	(220.629.873)	-	-	(220.629.873)
Giảm theo TT 45	(169.979.749)	(323.919.772)	-	(199.207.534)	(693.107.055)
Số dư cuối năm	6.554.023.386	20.255.369.141	2.334.466.907	105.789.030	29.249.648.464
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.627.700.302	6.549.658.210	2.298.861.438	132.591.399	10.608.811.349
Số dư cuối năm	1.183.716.835	6.314.135.024	1.904.366.418	110.556.405	9.512.774.682

* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.352.981.980 VND.

+ Giá trị còn lại trước và sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 6.352.981.980 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 15.463.246.991 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 14.966.475.375 VND.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 39.737.417.386 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 38.762.423.146 VND.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.436.800.000	(104.676.780)	(42.772.787)	4.588.001.755	1.897.120.000	379.825.472	31.154.297.660
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	9.875.628.196	9.875.628.196
Trích quỹ từ lãi năm 2011	-	-	-	3.596.606.605	443.000.000	(4.039.606.605)	-
Trích quỹ khen thưởng PL	-	-	-	-	-	(443.000.000)	(443.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.316.000.000)	(5.316.000.000)
Nộp bổ sung thuế 2007, 2008	-	-	-	-	-	(123.730.146)	(123.730.146)
Nộp thuế TNDN 2011	-	-	-	-	-	(9.422.450)	(9.422.450)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	42.772.787	-	-	-	42.772.787
Chi khác	-	-	-	-	-	(27.300.000)	(27.300.000)
Số dư cuối năm trước	24.436.800.000	(104.676.780)	-	8.184.608.360	2.340.120.000	296.394.467	35.153.246.047
Số dư đầu năm nay	24.436.800.000	(104.676.780)	-	8.184.608.360	2.340.120.000	296.394.467	35.153.246.047
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	(1.749.896.620)	(1.749.896.620)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(17.519.000)	(17.519.000)
Số dư cuối năm nay	24.436.800.000	(104.676.780)	-	8.184.608.360	2.340.120.000	(1.471.021.153)	33.385.830.427

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		31/12/2012		31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	6.875.542.896	-	809.125.445	-	6.875.542.896	809.125.445
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.597.034.423	-	20.774.607.488	-	4.597.034.423	20.774.607.488
TỔNG CỘNG	11.472.577.319	-	21.583.732.933	-	11.472.577.319	21.583.732.933
Nợ phải trả tài chính						
- Vay	16.572.387.712	-	24.196.842.020	-	16.572.387.712	24.196.842.020
- Phải trả người bán	897.463.109	-	5.036.425.335	-	897.463.109	5.036.425.335
- Phải trả khác	-	-	76.939.086	-	-	76.939.086
TỔNG CỘNG	17.469.850.821	-	29.310.206.441	-	17.469.850.821	29.310.206.441

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

